

## VỀ SỰ KẾT HỢP CỦA ĐỘNG TỪ TRONG TIẾNG NGA

Lê Thiếu Ngân <sup>(\*)</sup>

### 1. Khả năng kết hợp của từ

Việc miêu tả và nghiên cứu khả năng kết hợp của từ trong việc Dạy và Học ngoại ngữ, mang một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Từ những cá thể đơn lẻ của hệ thống từ vựng, các từ kết hợp với nhau tạo nên cụm từ, tạo nên câu - trở thành các đơn vị thông tin được sử dụng trong giao tiếp. Qua đó ngôn ngữ đã thực hiện chức năng quan trọng, cơ bản nhất của mình - là công cụ giao tiếp của xã hội loài người.

Khi hành chức trong lời nói từ đã thể hiện, bộc lộ những đặc điểm bên trong của mình: đặc điểm từ loại, nghĩa từ vựng, khả năng kết hợp, đặc điểm ngữ nghĩa cá thể, nghĩa tu từ, tính lô gích ... Khi kết hợp với nhau các từ sẽ tuân thủ theo những qui tắc ngữ pháp, từ vựng, tu từ ... phù hợp với chuẩn mực của ngôn ngữ, với những đặc điểm khác nữa như: thói quen dùng từ của cộng đồng, sự biến động về nghĩa từ do các hoàn cảnh chính trị, kinh tế, xã hội ... mang lại, tính lô gích, nghĩa biểu cảm của cá thể người nói ...

Việc nghiên cứu khả năng kết hợp từ, sự hành chức của từ trong lời nói, đặc biệt quan trọng đối với người dạy và học ngoại ngữ. Trong khi người bản ngữ nói trôi chảy tiếng mẹ đẻ của mình, thì người học tiếng nước ngoài phải tập "lắp ghép" các đơn vị từ thành cụm, thành câu, thành đoạn ...

Viện sĩ V.V. Vinogradốp đã viết: "Đặc điểm dân tộc của ngôn ngữ được thể hiện rõ rệt nhất trong các qui tắc, qui luật kết hợp từ." [Виноградов В.В. 1954, 2]

Khi dạy ngoại ngữ, đặc biệt với những cách nói "lạ tai" như:

слышать приятный запах - người thấy mùi dễ chịu

слышать обиду, чувство гнева, радости - cảm thấy nỗi hờn giận, sự giận dữ, niềm vui sướng

слышать в себе движение новой жизни - thấy trong mình biến chuyển của cuộc đời mới (Л.Толстой. Анна Каренина)

có thể giải thích cho người học một cách đơn giản là: người bản ngữ nói như vậy/ hoặc không nói như vậy. Song nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ, của người thầy là phải tìm ra giữa vô vàn cách nói, vô vàn kết hợp những quy luật chi phối sự kết hợp, do những yếu tố ngữ ngôn ngữ nội tại hay những yếu tố phi ngôn ngữ chi phối, cho phép các từ kết hợp với nhau. Trở lại với những thí dụ "lạ tai" nêu trên: Trong tiếng Nga, động từ слышать thuộc nhóm động từ cảm thụ nghe, được giải thích trong từ điển với nghĩa chính như sau: "Phân biệt, tiếp nhận được qua thính giác những âm thanh do người hoặc vật gây nên". [словарь русского языка в четырех томах, 1984, стр. 146]. Song ở các

\* TS. Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội

thí dụ trên đối tượng của hành động слышать không phải là âm thanh mà là những từ chỉ các trạng thái tinh cảm con người (обида-sự hờn giận, гнев-con giận dữ, радость - niềm vui sướng) hay sự chuyển động, biến đổi (движение новой жизни - biến chuyển của một cuộc đời mới). Những đối tượng của hành động trên đã đưa động từ слышать từ trường nghĩa "cảm thụ bằng thính giác" sang trường nghĩa "nhận thức, cảm nhận bằng trực giác".

Những hiện tượng như vậy có thể thấy trong tiếng Việt:

Lắng nghe mùa xuân về

(lời bài hát của Dương Thu)

Em không nghe mùa thu

Dưới trăng mờ thốn thức?

Em không nghe rạo rục

Hình ảnh kẻ chinh phu

Trong lòng người cô phụ?

(Tiếng thu - Lưu Trọng Lư)

Đã bao giờ em thức dậy giữa đêm

Có nghe gió bên này thổi sang bên ấy

Đó là tiếng lòng anh thức dậy

Đi suốt đêm dài đến hát ru em.

(Chinh Hữu)

Nghe "mùa xuân về", nghe "hình ảnh kẻ chinh phu", nghe "tiếng lòng anh" - Đó không phải là sự cảm thụ âm thanh mà là sự cảm nhận bằng trực giác, linh cảm những đổi thay của trời đất, những cung bậc của tình cảm con người. Khi học ngoại ngữ người Việt Nam thấy "lạ tai" với những cách dùng của động từ слышать trong những cụm từ nêu trên (hoặc là bản khoán không biết người Nga có nói thế không, nếu chưa gặp trên văn bản hoặc nghe người bản ngữ nói). Ngược lại, người

nước ngoài học tiếng Việt sẽ không bao giờ biết hoặc dám sử dụng động từ "nghe" với nghĩa "cảm nhận" như trong các cấu trúc trên, nếu không được học, được nghe người Việt nói.

Trong mỗi một ngôn ngữ những quy luật của ngữ âm, ngữ pháp, cấu tạo từ là những con số hữu hạn có thể tính được ở hàng chục, hàng trăm và thuộc về những quy luật nội tại của ngôn ngữ. Chúng dường như rất ít thay đổi theo thời gian. Trong khi những quy luật sử dụng từ, sự hành chức của các đơn vị từ trong lời nói là không thể cân, đo, dong, đếm được. Trong những từ điển giải nghĩa, mỗi mục từ được ghi lại các nghĩa (nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa thành ngữ) kèm theo các thí dụ. Nhưng mỗi con chữ không nằm im trong từ điển, chúng sống ngoài đời và gắn với những biến đổi của mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng, mỗi vùng miền và từng cá thể con người sử dụng chúng. Khi nói "nhân dân là người sáng tạo nên ngôn ngữ" là ngụ ý: Trong khi tuân thủ theo những chuẩn mực ngôn ngữ chung, người dân, nhà báo, nhà văn, các tầng lớp trong xã hội cũng đồng thời đem lại cho từ những nghĩa mới, cách dùng mới. Và thời gian trôi đi, khi đã được xã hội dùng nhiều và công nhận, những "sáng tạo mới" đó sẽ được từ điển ghi lại (đương nhiên là có quá trình thanh lọc, chấp nhận và thải hồi). Như vậy từ vựng là lĩnh vực đặc biệt của ngôn ngữ, gắn với hiện thực khách quan rất chặt chẽ, và do vậy chịu nhiều tác động của các yếu tố ngoài ngôn ngữ nhất so với các lĩnh vực khác của ngôn ngữ.

## 2. Sự kết hợp của động từ

Trong lĩnh vực kết hợp từ thì sự kết hợp của động từ rất đa dạng, gây nhiều trở

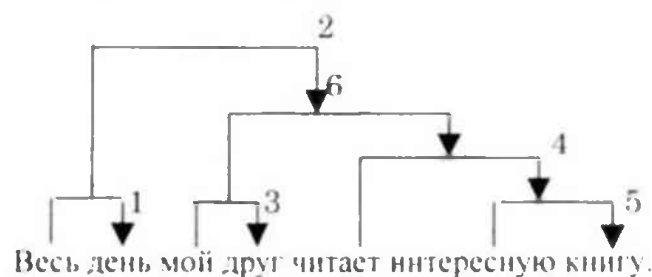
ngại cho người học ngoại ngữ, và do vai trò quan trọng của động từ trong câu, nên việc nghiên cứu sự kết hợp động từ là rất cần thiết. Nhà ngôn ngữ học X.D. Kaxnelxon đã nhận định: "Trên bình diện nội dung, động từ vị thể - là một cái gì đó lớn hơn chữ không chỉ đơn thuần là ý nghĩa từ vựng. Vì khi thể hiện một ý nghĩa cụ thể, nó đồng thời cũng chứa đựng trong mình mô hình của câu tiềm năng" [Кашельсон, 88]. Động từ được xem như trung tâm tổ chức nên câu, nó có quan hệ với chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ và câu phụ. Qua nghiên cứu khả năng kết hợp của động từ sẽ thấy được các mối quan hệ cú pháp của chúng trên cấp độ câu (quan hệ với chủ ngữ và câu phụ) và trên cấp độ cụm từ (quan hệ với trạng ngữ và bổ ngữ). Đồng thời chúng ta sẽ đồng chạm tới một vấn đề rất quan trọng: vấn đề quan hệ chi phối mạnh và chi phối yếu (сильное и слабое управление), sự phân định ranh giới giữa chi phối yếu và quan hệ liên kết (примыкание).

Một điều vô cùng quan trọng khi nghiên cứu sự kết hợp của động từ là xem xét mối quan hệ giữa hành động của động

từ và khách thể mà hành động đó tác động tới. Chúng ta cũng xem xét cụ thể hơn những vấn đề nêu trên.

Thông thường khi nói đến sự kết hợp của động từ trong câu là nói đến mối quan hệ 2 mặt của hành động do động từ biểu hiện: Thứ nhất là quan hệ với chủ thể của hành động (chủ ngữ trong câu), sau đó là quan hệ với các hình thái từ phụ thuộc khác (bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ).

Một số nhà ngôn ngữ [Бондырева, 1970, 20; Володченко, 1982, 107] gọi 2 mối quan hệ này là hướng trái - quan hệ với chủ thể, người gây ra hành động (левая интенция - связь с агенсом) và hướng phải - quan hệ với khách thể của hành động (правая интенция - связь с пациенсом). Hai mối quan hệ này có những đặc điểm khác nhau: Quan hệ với chủ thể hành động mang đặc trưng vị thể và thể hiện trên cấp độ câu, mối quan hệ thứ hai được thể hiện trên cấp độ cụm từ: quan hệ của động từ với các hình từ phụ thuộc. Có thể biểu diễn những mối quan hệ này trên thí dụ sau:



các mối quan hệ 1,2,3,4,5 là quan hệ trên cấp độ cụm từ, trong đó có 1 từ chính và 1 từ phụ thuộc. Quan hệ số 6 tạo nên trung tâm vị thể - là đặc trưng của cấp độ câu. Ở đây cần lưu ý về mối quan hệ số 2 - của cụm từ "весь день" với cả câu. Đây chính là hình thái từ, thường là với chức năng trạng

ngữ, liên quan, mở rộng cho cả câu. Chúng khác hoá, mở rộng cho sự kiện trong câu từ góc độ thời gian, địa điểm... Chúng có tên thuật ngữ là детерминант. Đã từng có những cuộc tranh cãi nhiều năm trước đây về "детерминирующий член предложения" - Đó là yếu tố mở rộng cho cả câu hay 1 thành

tổ trong câu? Cụ thể qua sơ đồ trên có thể hiểu:

a) Детерминант "весь день" mở rộng cho cả phần câu còn lại; hay:

b) "весь день" là thành tố phụ thuộc của cụm động từ: читать весь день?

Trong những cuộc tranh cãi trên, Viện sĩ Н.Ю.Шведова và một số nhà ngôn ngữ khác luôn khẳng định sự tồn tại của детерминант như yếu tố mở rộng, quan hệ đến cả trung tâm vị thể, đến cả câu. Cuối cùng thì mọi người đều thừa nhận sự tồn tại của yếu tố mở rộng cho câu. Song cũng cần nhấn mạnh: dù là mở rộng cho câu, nhưng детерминант quan hệ trên hết là với sự kiện, hành động mà động từ vị ngữ thể hiện.

Trong hệ thống câu phức hợp phụ thuộc theo cách chia của В.А. Белошапкова, có 2 dạng quan hệ phụ thuộc, tương tự như những mối quan hệ trong cụm từ và câu đơn: a) quan hệ phụ thuộc dự báo trước (предсказующая подчинительная связь). Trong đó mối quan hệ giữa từ chính và từ phụ mở rộng cho nó, hình thái của từ phụ được xác định, phụ thuộc vào đặc trưng của từ chính (читать книгу, гордиться сыном, весёлый парень); b) Quan hệ phụ thuộc không dự báo trước (непредсказующая подчинительная связь) tương tự như mối quan hệ phụ thuộc giữa trung tâm vị thể của câu và детерминант - yếu tố mở rộng tình huống không bắt buộc của câu (xem thí dụ với детерминант ở phần trên).

Ở dạng quan hệ phụ thuộc kiểu "a": Он дождался, когда придёт директор. Câu phụ nằm trong mối quan hệ phụ thuộc với động từ "дождаться", và chính những thuộc tính phạm trù của động từ quy định sự có mặt và hình thái của câu phụ: Ngữ

nghĩa của động từ, дожидаться (chờ đến cùng) dự báo sự có mặt của câu phụ chỉ một sự kiện sẽ xảy đến, là giới hạn cho hành động của câu chính và nối với câu chính bằng từ liên từ chỉ thời gian когда.

Ở dạng quan hệ phụ thuộc kiểu "b":

- Когда директор пришёл, они пошли в цех.

Động từ vị ngữ của câu chính không dự báo, quy định 1 dạng câu phụ nào, mà câu phụ ở đây có vai trò như một детерминант - mở rộng cho toàn bộ câu chính, nêu lên thời gian của sự kiện trong câu chính. Trật tự câu có thể thay đổi (câu phụ trước, chính sau hoặc ngược lại) cũng nói lên mối quan hệ giữa câu phụ với câu chính: mở rộng về mặt thời gian cho toàn bộ câu chính. Song cũng như mối quan hệ mở rộng của детерминант với toàn bộ câu như chúng tôi đã nhận xét ở trên, câu phụ ở loại này khi mở rộng cho toàn bộ câu chính thì trước hết là gắn với sự kiện do động từ vị ngữ trong câu chính thể hiện.

Trên đây chúng ta đã xem xét vai trò, khả năng kết hợp của động từ trong câu đơn và câu phức. Trong những dạng câu khác, với vai trò là vị ngữ hoặc thành phần chính của câu một thành phần, động từ ở dạng nguyên thể có thể biểu hiện mọi ý nghĩa tình thái khác nhau:

+ Mệnh lệnh: Не курить!

+ Sự bắt buộc: А ребята - бежать!

+ Khuyến nhủ: Не оставаться же одному!

+ Đồng ý: Так и быть

+ Cần thiết, tất yếu: Нам быть - вдвоём.

+ Sự không thể: Сына не сравнится с отцом.

+ Không cần thiết: Нам к морозам не привыкать.

+ Không tránh khỏi: Этому не бывать. Быть новым традициям!

và nhiều ý nghĩa khác nhau nữa.

Động từ vô nhân xưng và động từ được dùng trong câu vô nhân xưng cũng là những nét rất đặc trưng của động từ tiếng Nga. Và theo quy luật, càng đặc trưng thì càng khó cho người học, vì thế càng đòi hỏi phải đầu tư công sức tìm hiểu.

### 3. Kết luận

Nghiên cứu khả năng kết hợp của từ, thực chất là tìm hiểu các quy luật hành chức của từ trong lời nói, có quan hệ mật thiết tới phương pháp Dạy và Học ngoại ngữ, nhằm giúp người học hiểu sử dụng,

lắp ghép được các đơn vị từ thành câu, thành đoạn - thành các đơn vị thông tin, giao tiếp.

Động từ là từ loại đặc biệt của mỗi một ngôn ngữ cả về ý nghĩa từ vựng và số lượng, tần suất sử dụng. Đó cũng là từ loại đặc biệt chứa đựng trong mình mô hình của câu tương lai. Vì vậy việc nghiên cứu khả năng kết hợp của các nhóm từ vựng ngữ nghĩa động từ là rất cần thiết, nó đã và đang là đề tài thu hút nhiều nhà ngôn ngữ, thầy và trò dạy - học ngoại ngữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Акимова Г.Н. *О синтаксических потенциях глагола*. Казань, 1976.
2. Арутюнова Н.Д. *Предложение и его смысл*. М., Наука, 1976.
3. Белошапкова А.АВ. *Современный русский язык*. – Синтаксис, М., Высшая школа, 1977.
4. Богачева Г.Ф. *Некоторые аспекты взаимосвязи сочетаемости слов и вопросы обучения русскому языку иностранцев*. М., Русский язык, 1984.
5. Васильев Л.М. *Семантика русского глагола*. М., Высшая школа, 1981.
6. Виноградов В.В. *Русский язык. Грамматическое учение о слове*. М., Высшая школа, 1972.
7. *Русская грамматика*, Т2, Академия наук СССР, М., Наука, 1982.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T. XIX, N<sub>o</sub>2, 2003

## A COLLOCATION OF VERBS IN RUSSIAN

**Dr. Le Thieu Ngan**

*Department of Russian Language and Culture*

*College of Foreign Languages- VNU*

Studying a collocation of verbs is to look for the rules by which the words of each language function in speech. It has a close relationship with the method of studying and teaching a foreign language. It is the best way to help learners use words and combine them to make sentences. A verb is the most important element in every language. That is why studying a verb's collocation has been a necessary and useful way to learn a foreign language. That has also become the object of many research papers.

This article is concerned with two of the most important issues mentioned above.